

**DANH MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT-TÀI SẢN-THIẾT BỊ Y TẾ
MUA BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC NĂM 2025**

Số TT	TÊN TÀI SẢN	Năm đưa vào sử dụng	Khoa, phòng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại (01/10/2025)	Ghi chú
I	Cơ sở vật chất					79.535.373.037	45.047.685.603	
1	Khối nhà chính	2015	P. TCHC	Hệ thống	1	50.468.688.702	28.262.465.673	
2	Khoa giải phẫu bệnh lý	2015	P. TCHC	Hệ thống	1	924.249.386	517.579.656	
3	Khoa Thanh trùng	2015	P. TCHC	Hệ thống	1	3.089.975.463	1.730.386.259	
4	Khoa Truyền nhiễm	2015	P. TCHC	Hệ thống	1	2.125.860.286	1.190.481.760	
5	Khu xử lý chất thải rắn y tế	2015	P. TCHC	Hệ thống	1	161.736.598	90.572.495	
6	Nhà để trạm điện và máy phát điện dự phòng	2015	P. TCHC	Hệ thống	1	349.436.395	195.684.381	
7	Trạm oxy	2015	P. TCHC	Hệ thống	1	164.588.879	92.169.772	
8	Tường chắn, tường rào, nhà bảo vệ cổng 1&2	2015	P. TCHC	Hệ thống	1	6.094.288.879	3.412.801.772	
9	Nhà xe nhân viên, nhà xe khách	2015	P. TCHC	Hệ thống	1	705.295.927	394.965.719	
10	Cấp điện tổng thể	2015	P. TCHC	Hệ thống	1	3.997.326.415	2.238.502.792	
11	Cấp thoát nước tổng thể	2015	P. TCHC	Hệ thống	1	5.216.008.693	2.920.964.868	
12	Hệ thống cấp nước PCCC	2015	P. TCHC	Hệ thống	1	488.218.892	273.402.580	
13	Hệ thống báo cháy và phát thanh hướng dẫn thoát hiểm	2015	P. TCHC	Hệ thống	1	1.279.428.323	716.479.861	
14	Hệ thống chống sét	2015	P. TCHC	Hệ thống	1	237.964.337	133.260.029	

Số TT	TÊN TÀI SẢN	Năm đưa vào sử dụng	Khoa, phòng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại (01/10/2025)	Ghi chú
15	Khối nhà chính Khoa Tư vấn và Điều trị nghiện chất (Methadone)	2018	Khoa Methadone	Hệ thống	1	4.232.305.862	2.877.967.986	
II	Tài sản, thiết bị y tế					20.211.396.414	9.764.369.563	
1	Máy photocopy Minolta 225i	2023	P. TCHC	Cái	1	33.872.727	20.323.635	
2	Máy photocopy Ricoh MP 2014AD	2023	P. TCHC	Cái	1	48.000.000	28.800.000	
3	Hệ thống nước rửa tay tiết trùng	2016	P. TCHC	Hệ thống	1	1.340.357.709	194.117.684	
4	Hệ thống xử lý nước thải	2016	P. TCHC	Hệ thống	1	2.769.355.760	1.523.145.668	
5	Máy phát điện 400KVA	2016	P. TCHC	Cái	1	1.697.208.040	933.464.422	
6	Máy lạnh Reetech (Hội trường lớn)	2020	P. TCHC	Cái	6	73.800.000	27.675.000	
7	Loa kéo di động	2023	P. TCHC	Cái	1	11.550.000	11.550.000	
8	Máy phát điện	2023	P. TCHC	Cái	1	237.600.000	237.600.000	
9	Bàn họp + ghế	2016	Khoa Methadone	Bộ	1	10.000.000	1.250.000	
10	Máy lạnh Reetech 1 HP	2023	Khoa Methadone	Bộ	2	25.180.000	18.885.000	
11	Máy vi tính để bàn	2023	Khoa Methadone	Bộ	1	15.500.000	9.300.000	
12	Máy vi tính để bàn	2023	Khoa Methadone	Bộ	1	15.500.000	9.300.000	
13	Máy vi tính để bàn	2023	Khoa Methadone	Bộ	1	15.500.000	9.300.000	
14	Máy vi tính để bàn	2023	Khoa Methadone	Bộ	1	15.500.000	9.300.000	
15	Máy vi tính để bàn Acer	2023	Khoa Methadone	Bộ	1	13.127.000	5.250.800	
16	Máy vi tính để bàn Acer	2023	Khoa Methadone	Bộ	1	13.127.000	5.250.800	
17	Máy vi tính để bàn Acer	2023	Khoa Methadone	Bộ	1	13.127.000	5.250.800	
18	Máy bơm Panasonic	2023	Khoa Methadone	Cái	1	15.000.000	11.250.000	

Số TT	TÊN TÀI SẢN	Năm đưa vào sử dụng	Khoa, phòng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại (01/10/2025)	Ghi chú
19	Kim thu sét	2018	Khoa Methadone	Hệ thống	1	35.000.000	4.375.000	
20	Bơm định liều thuốc Methadone	2022	Khoa Methadone	Cái	1	10.380.000	7.266.000	
21	Máy lạnh Reetech 2HP	2023	Khoa Methadone	Bộ	1	14.000.000	10.500.000	
22	Máy chủ Power	2016	P. KHN&TTGDSK	Bộ	1	295.900.000	162.745.000	
23	Máy chiếu Sony	2023	P. KHN&TTGDSK	Cái	1	27.900.000	16.740.000	
24	Máy quét mã vạch	2022	Khoa Khám bệnh	Cái	1	13.000.000	5.200.000	
25	Bộ gọi số phòng khám có loa đọc tự động	2021	Khoa Khám bệnh	Bộ	1	14.000.000	14.000.000	
26	Bàn điều khiển lấy số tự động + Máy in nhiệt	2021	Khoa Khám bệnh	Bộ	1	12.000.000	12.000.000	
27	Hệ thống ngăn cách bằng inox	2021	Khoa Khám bệnh	Hệ thống	1	12.000.000	12.000.000	
28	Máy vi tính Inter ®	2024	Khoa Khám bệnh	Bộ	2	37.400.000	37.400.000	
29	Máy phun thuốc khử trùng (covid-19)	2020	Khoa KSBT	Cái	1	19.000.000	9.500.000	
30	Máy châm cứu điện (MD: ES-130, HSX: ITO)	2016	Khoa YHCT-PHCN	Cái	1	18.770.600	5.631.180	Hư
31	Máy châm cứu điện (MD: ES-130, HSX: ITO)	2016	Khoa YHCT-PHCN	Cái	1	18.770.600	5.631.180	Hư
32	Máy điều trị siêu cao tần	2016	Khoa YHCT-PHCN	Cái	1	355.438.750	106.631.625	
33	Máy kéo dẫn cột sống	2017	Khoa YHCT-PHCN	Cái	1	394.000.000	216.700.000	
34	Máy vi tính	2024	Khoa YHCT-PHCN	cái	2	37.400.000	37.400.000	
35	Đèn điều trị vàng da	2016	Khoa CSSKSS	cái	4	249.524.520	62.381.130	
36	Máy lạnh Reetech	2022	Khoa Dược-TTBYT	Bộ	1	17.480.000	10.925.000	
37	Máy lạnh Reetech	2022	Khoa Dược-TTBYT	Bộ	1	17.480.000	10.925.000	
38	Hệ thống khí y tế	2016	Khoa Dược-TTBYT	Hệ thống	1	1.700.463.208	935.254.764	



Số TT	TÊN TÀI SẢN	Năm đưa vào sử dụng	Khoa, phòng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại (01/10/2025)	Ghi chú
39	Máy thở oxy	2021	Khoa Dược-TTBYT (P. TTb)	Cái	1	100.000.000	60.000.000	
40	Máy siêu âm màu	2016	Khoa XN-CDHA (X quang-Siêu âm)	cái	1	2.048.650.970	1.126.758.034	Hư
41	Máy X quang cao tần 400MA	2016	Khoa XN-CDHA (X quang-Siêu âm)	cái	1	922.320.990	507.276.545	
42	Bộ nâng cấp CR30-XM máy X-quang	2020	Khoa XN-CDHA (X quang-Siêu âm)	Bộ	1	1.287.800.000	643.900.000	
43	Kính hiển vi 2 mắt	2016	Khoa Xét nghiệm	Cái	3	64.248.030	21.416.010	
44	Máy ly tâm đa năng	2016	Khoa Xét nghiệm	Cái	1	128.840.230	6.442.011	
45	Máy phân tích khí trong máu	2016	Khoa Xét nghiệm	Cái	1	603.744.030	332.059.217	
46	Máy phân tích nước tiểu 10 thông số	2016	Khoa Xét nghiệm	Cái	3	64.500.000	43.000.000	Hư 01 cái
47	Máy phân tích huyết học 18 thông số	2016	Khoa Xét nghiệm	Cái	1	340.926.000	136.370.400	Hư
48	Máy phân tích huyết học trên 18 thông số	2019	Khoa Xét nghiệm	Cái	1	298.310.250	119.324.100	
49	Máy nội soi dạ dày	2016	Khoa HSCC (P. Nội soi)	Cái	1	1.473.556.870	810.456.279	
50	Máy lạnh 1,5HP	2024	Phòng Giám đốc	Bộ	1	16.189.200	16.189.200	
51	Máy lạnh Panasonic	2023	Phòng Phó Giám đốc	Bộ	1	18.150.000	13.612.500	
52	Máy lạnh 1,5HP	2024	Phòng Phó Giám đốc	Bộ	2	32.378.400	32.378.400	
53	Máy giúp thở	2016	Khoa HSCC	Cái	1	545.984.430	300.291.437	
54	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm MD:M250	2016	Khoa KSNK	Cái	1	63.120.270	3.156.013	
55	Máy ủi thẳng	2016	Khoa KSNK	Cái	1	931.805.350	512.492.943	
56	Tủ sấy	2016	Khoa KSNK	Cái	1	36.499.800	1.824.990	

Số TT	TÊN TÀI SẢN	Năm đưa vào sử dụng	Khoa, phòng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại (01/10/2025)	Ghi chú
57	Tủ sấy	2016	Khoa KSNK	Cái	1	36.499.800	1.824.990	
58	Tủ sấy	2016	Khoa KSNK	Cái	1	36.499.800	1.824.990	Hư
59	Bàn mổ vạn năng thủy lực	2016	Khoa Dược-TTBYT (P. Mổ)	Cái	1	484.360.220	96.872.044	
60	Bàn mổ vạn năng thủy lực	2016	Khoa Dược-TTBYT (P. Mổ)	Cái	1	484.360.220	96.872.044	
61	Đèn mổ treo trần	2016	Khoa Dược-TTBYT (P. Mổ)	Cái	1	170.459.400	34.091.880	
62	Đèn mổ treo trần	2016	Khoa Dược-TTBYT (P. Mổ)	Cái	1	170.459.400	34.091.880	
63	Thiết bị rửa tay phẫu thuật 2 vòi	2016	Khoa Dược-TTBYT (P. Mổ)	Cái	1	75.559.920	15.111.984	
64	Thiết bị rửa tay phẫu thuật 2 vòi	2016	Khoa Dược-TTBYT (P. Mổ)	Cái	1	75.559.920	15.111.984	
65	Máy vi tính	2024	Khoa Ngoại và Phẫu thuật gây mê hồi sức	Bộ	2	37.400.000	37.400.000	
	Tổng cộng I+II:					99.746.769.451	54.812.055.166	

Người lập bảng

Lâm Sơn Hải

TrP. TC-HC

Nguyễn Thị Kiều Nhân

TrP. TC-KT

Đoàn Thị Ngọc Hồng

Long Điền, ngày 01 tháng 10 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Dương Văn Muôn